



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 4/2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01g-CTCK

Đơn vị tính: VND

|          | Chi tiêu                                                       | Mã số     | Thuyết minh | Quý 4                  |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|----------|----------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|          |                                                                |           |             | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                            | Năm trước              |
| <b>1</b> | <b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                     |           |             |                        |                        |                                    |                        |
|          | <i>Trong đó:</i>                                               |           |             |                        |                        |                                    |                        |
| 1.1      | Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 1         |             | 39.321.204.782         | 9.643.174.420          | 69.534.501.163                     | 35.025.916.039         |
| a        | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                            | 1.1       | 5.1         | 38.032.766.064         | 9.063.938.370          | 61.894.006.092                     | 28.569.176.193         |
| b        | Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL       | 1.2       | 5.2         | 1.054.189.449          | -                      | 5.246.169.979                      | -                      |
| c        | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL          | 1.3       |             | 234.249.269            | 579.236.050            | 2.394.325.092                      | 6.456.739.846          |
| 1.2      | Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn               | 2         |             | -                      | -                      | -                                  | -                      |
| 1.3      | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                           | 3         |             | 93.390.941.916         | 70.191.411.003         | 343.656.813.084                    | 222.636.416.529        |
| 1.6      | Doanh thu môi giới chứng khoán                                 | 6         |             | 82.722.876.002         | 72.336.243.384         | 348.957.129.710                    | 262.076.234.335        |
| 1.8      | Doanh thu tư vấn                                               | 8         |             | 9.608.154.275          | 5.632.048.497          | 24.601.902.383                     | 11.154.708.555         |
| 1.10     | Doanh thu lưu ký chứng khoán                                   | 10        |             | 1.377.832.740          | 1.093.067.536          | 5.056.975.249                      | 3.952.302.881          |
| 1.11     | Thu nhập hoạt động khác                                        | 11        |             | 393.637.100            | 427.188.378            | 1.868.685.936                      | 1.574.822.296          |
|          | <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>                                | <b>20</b> |             | <b>226.814.646.815</b> | <b>159.323.133.218</b> | <b>793.676.007.525</b>             | <b>536.420.400.635</b> |
| <b>2</b> | <b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                       |           |             |                        |                        |                                    |                        |
| 2.1      | Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)     | 21        |             | 9.316.834.437          | (1.379.064.584)        | 17.764.618.901                     | 25.154.332.109         |
| a        | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                             | 21.1      | 5.1         | 2.517.648.679          | 30.027.882.594         | 14.268.022.902                     | 49.496.478.969         |
| b        | Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL       | 21.2      | 5.2         | 6.799.185.758          | (31.406.947.178)       | 3.496.595.999                      | (24.342.146.860)       |
| 2.3      | Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu           | 23        |             | 15.641.011.981         | 8.783.595.773          | 45.566.564.138                     | 11.329.602.430         |
| 2.6      | Chi phí hoạt động tự doanh                                     | 26        | 6           | 19.763.871.716         | 2.327.672.312          | 30.830.759.045                     | 11.949.061.177         |
| 2.7      | Chi phí môi giới chứng khoán                                   | 27        | 6           | 61.433.174.001         | 46.348.448.462         | 219.507.942.946                    | 168.468.781.630        |
| 2.9      | Chi phí tư vấn                                                 | 29        | 6           | 2.532.332.411          | 2.418.991.691          | 9.996.332.411                      | 9.705.218.891          |
| 2.11     | Chi phí lưu ký chứng khoán                                     | 31        | 6           | 1.381.335.341          | 1.115.382.022          | 5.096.284.054                      | 4.025.649.485          |
| 2.12     | Chi phí các dịch vụ khác                                       | 32        | 6           | 187.813.829            | 1.887.894.281          | 18.922.135.378                     | 4.103.170.938          |
|          | <b>Cộng chi phí hoạt động</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>110.256.373.716</b> | <b>61.502.919.957</b>  | <b>347.684.636.873</b>             | <b>234.735.816.660</b> |
| <b>3</b> | <b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                           |           |             |                        |                        |                                    |                        |
| 3.2      | Lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ                                | 42        |             | 8.271.849.359          | 12.670.929.652         | 30.568.569.175                     | 58.657.834.068         |
|          | <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>                      | <b>50</b> |             | <b>8.271.849.359</b>   | <b>12.670.929.652</b>  | <b>30.568.569.175</b>              | <b>58.657.834.068</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG (tiếp theo)**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

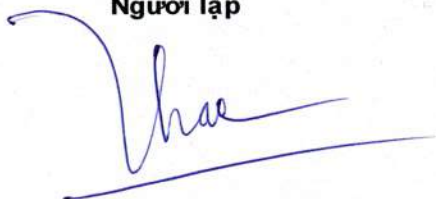
B01g-CTCK

Đơn vị tính: VND

|           | Chỉ tiêu                                   | Mã số      | Thuyết minh | Quý 4                  |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|-----------|--------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
|           |                                            |            |             | Năm nay                | Năm trước             | Năm nay                            | Năm trước              |
| <b>6</b>  | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b> | <b>62</b>  | <b>7</b>    | <b>24.631.093.961</b>  | <b>22.235.570.402</b> | <b>91.966.241.312</b>              | <b>88.870.264.003</b>  |
| <b>7</b>  | <b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                   | <b>70</b>  |             | <b>100.199.028.497</b> | <b>88.255.572.511</b> | <b>384.593.698.515</b>             | <b>271.472.154.040</b> |
| <b>8</b>  | <b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>       |            |             |                        |                       |                                    |                        |
| 8.1       | Thu nhập khác                              | 71         |             | 781.818.182            | 9.363.636             | 789.590.907                        | 28.037.441             |
| 8.2       | Chi phí khác                               | 72         |             | -                      | -                     | -                                  | -                      |
|           | <b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>         | <b>80</b>  |             | <b>781.818.182</b>     | <b>9.363.636</b>      | <b>789.590.907</b>                 | <b>28.037.441</b>      |
| <b>9</b>  | <b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>   | <b>90</b>  |             | <b>100.980.846.679</b> | <b>88.264.936.147</b> | <b>385.383.289.422</b>             | <b>271.500.191.481</b> |
| 9.1       | Lợi nhuận đã thực hiện                     | 91         |             | 106.725.842.988        | 56.857.988.969        | 383.633.715.442                    | 247.158.044.621        |
| 9.2       | Lợi nhuận chưa thực hiện                   | 92         |             | (5.744.996.309)        | 31.406.947.178        | 1.749.573.980                      | 24.342.146.860         |
| <b>10</b> | <b>CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>25.215.930.849</b>  | <b>18.924.105.880</b> | <b>80.852.308.119</b>              | <b>58.190.091.220</b>  |
| 10.1      | Chi phí thuế TNDN hiện hành                | 100.1      |             | 28.854.214.980         | 18.924.105.880        | 84.490.592.250                     | 58.190.091.220         |
| 10.2      | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                 | 100.2      |             | (3.638.284.131)        | -                     | (3.638.284.131)                    | -                      |
| <b>11</b> | <b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>     | <b>200</b> |             | <b>75.764.915.830</b>  | <b>69.340.830.267</b> | <b>304.530.981.303</b>             | <b>213.310.100.261</b> |

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập



Hồ Thị Thu Thảo

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc




Johan Nyvene

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                        | <b>100</b> |             | <b>3.472.717.136.729</b> | <b>2.970.427.721.404</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>                        | <b>110</b> |             | <b>3.468.203.146.189</b> | <b>2.965.609.834.770</b> |
| 1 Tiền và các khoản tương đương tiền               | 111        | 8           | 60.193.684.900           | 164.147.260.813          |
| 1.1 Tiền                                           | 111.1      |             | 60.193.684.900           | 164.147.260.813          |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 112        | 9           | 306.371.695.555          | 132.174.873.494          |
| 4. Các khoản cho vay                               | 114        | 9           | 2.750.945.233.394        | 2.609.604.774.530        |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp              | 119        | 10          | 365.889.028.675          | 55.758.091.513           |
| 12. Các khoản phải thu khác                        | 122        | 10          | 39.711.709.186           | 20.644.139.514           |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu   | 129        |             | (54.908.205.521)         | (16.719.305.094)         |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                   | <b>130</b> |             | <b>4.513.990.540</b>     | <b>4.817.886.634</b>     |
| 1. Tạm ứng                                         | 131        |             | 433.534.797              | 154.469.078              |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                      | 133        |             | 4.052.697.143            | 4.637.718.956            |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn      | 134        |             | 27.758.600               | 25.698.600               |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         | <b>200</b> |             | <b>144.125.197.959</b>   | <b>133.146.147.996</b>   |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                         | <b>220</b> |             | <b>9.116.376.326</b>     | <b>10.305.668.048</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                        | 221        | 11          | 5.630.956.930            | 5.406.970.081            |
| - Nguyên giá                                       | 222        |             | 45.772.044.510           | 43.397.152.620           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                           | 223a       |             | (40.141.087.580)         | (37.990.182.539)         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                         | 227        | 12          | 3.485.419.396            | 4.898.697.967            |
| - Nguyên giá                                       | 228        |             | 29.853.565.250           | 28.463.749.200           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                           | 229a       |             | (26.368.145.854)         | (23.565.051.233)         |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>         | <b>240</b> |             | <b>11.158.311.542</b>    | <b>1.807.447.420</b>     |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>250</b> |             | <b>123.850.510.091</b>   | <b>121.033.032.528</b>   |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn       | 251        |             | 4.718.807.750            | 4.688.159.350            |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                       | 252        | 13          | 96.160.834.900           | 99.512.289.868           |
| 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                  | 253        |             | 3.638.284.131            | -                        |
| 4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                  | 254        | 14          | 19.332.583.310           | 16.832.583.310           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                           | <b>270</b> |             | <b>3.616.842.334.688</b> | <b>3.103.573.869.400</b> |

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>1.224.924.883.425</b> | <b>824.024.542.338</b>   |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                 | <b>310</b> |             | <b>1.224.924.883.425</b> | <b>824.024.542.338</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn   | 311        | 15          | 1.000.000.000.000        | 654.103.204.781          |
| 1.1 Vay ngắn hạn                               | 312        |             | 1.000.000.000.000        | 654.103.204.781          |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | 318        | 16          | 32.610.005.800           | 33.854.472.337           |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 320        |             | 2.936.065.430            | 2.132.789.448            |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 322        | 17          | 39.140.841.363           | 27.383.031.945           |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên     | 324        |             | 2.681.960.041            | 2.711.322.446            |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 325        | 18          | 20.235.934.504           | 17.066.319.798           |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329        | 19          | 112.426.943.699          | 71.487.061.504           |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 331        |             | 14.893.132.588           | 15.286.340.079           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>2.391.917.451.263</b> | <b>2.279.549.327.062</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>2.391.917.451.263</b> | <b>2.279.549.327.062</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 1.581.839.121.491        | 1.582.140.489.041        |
| 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu                     | 411.1      | 20          | 1.272.567.580.000        | 1.272.567.580.000        |
| a. Cổ phiếu phổ thông                          | 411.1a     |             | 1.272.567.580.000        | 1.272.567.580.000        |
| 1.2 Thặng dư vốn cổ phần                       | 411.2      |             | 310.343.798.499          | 310.343.798.499          |
| 1.5 Cổ phiếu quỹ                               | 411.5      |             | (1.072.257.008)          | (770.889.458)            |
| 4. Quỹ dự trữ điều lệ                          | 414        |             | 117.012.921.701          | 101.786.372.631          |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  | 415        |             | 117.012.921.702          | 101.786.372.632          |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu           | 416        |             | 3.961.374.994            | 3.961.374.994            |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                    | 417        |             | 572.091.111.375          | 489.874.717.764          |
| 7.1 Lợi nhuận đã thực hiện                     | 417.1      |             | 628.246.013.560          | 547.779.193.929          |
| 7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                   | 417.2      |             | (56.154.902.185)         | (57.904.476.165)         |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> | <b>440</b> |             | <b>3.616.842.334.688</b> | <b>3.103.573.869.400</b> |
| <b>LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>   | <b>450</b> |             | <b>181.835.914.840</b>   | <b>203.505.710.400</b>   |
| Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ | 451        |             | 181.835.914.840          | 203.505.710.400          |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Đơn vị tính : VND

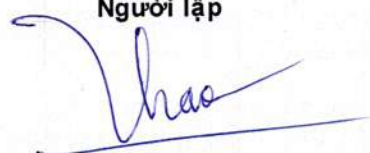
|    | CHỈ TIÊU                                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>( Số lượng<br>chứng khoán) | Số đầu kỳ<br>( Số lượng<br>chứng khoán) |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|
|    | <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                                                 |       |             |                                          |                                         |
|    | Nợ khó đòi đã xử lý (VND)                                                                                  | 23.1  |             | 345.059.000                              | 345.059.000                             |
|    | Ngoại tệ các loại (VND)                                                                                    | 23.2  |             | 1.074.482.842                            | 937.626.048                             |
|    | Cổ phiếu đang lưu hành của công ty                                                                         | 23.3  |             | 127.155.368                              | 127.185.417                             |
| 4. | Cổ phiếu quỹ                                                                                               | 23.4  |             | 101.390                                  | 71.341                                  |
| 5. | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán(" VSD") của CTCK             | 23.5  |             | 7.597.570                                | 4.390.311                               |
| a. | <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>                                                     |       |             | 4.108.700                                | 4.016.841                               |
| b. | <i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>                                                             |       |             | 58.500                                   | 58.500                                  |
| c. | <i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>                                                                    |       |             | 3.430.370                                | 314.970                                 |
| 6. | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK                    | 23.6  |             | 101                                      | 1                                       |
| a. | <i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i> |       |             | 101                                      | 1                                       |
|    | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                          |       |             |                                          |                                         |
| 1. | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư               |       |             | 1.184.933.873                            | 1.026.471.691                           |
| a. | <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>                                                     |       |             | 1.066.674.621                            | 941.754.088                             |
| b. | <i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>                                                             |       |             | 1.272.094                                | 4.083.360                               |
| c. | <i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>                                                                  |       |             | 85.061.050                               | 56.463.177                              |
| d. | <i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>                                                                |       |             | 9.045.682                                | 18.000                                  |
| e. | <i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>                                                                    |       |             | 22.880.426                               | 24.153.066                              |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính : VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                                              | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>( Số lượng<br>chứng khoán) | Số đầu kỳ<br>( Số lượng<br>chứng khoán) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>B.</b> | <b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN<br/>QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>        |       |             |                                          |                                         |
| 2.        | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư         | 022   |             | 3.869.801                                | 1.460.513                               |
| a.        | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 022.1 |             | 2.186.936                                | 758.907                                 |
| b.        | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 022.2 |             | 1.682.865                                | 701.606                                 |
| 3.        | Tiền gửi của Nhà đầu tư (VND)                                                                         | 027   |             | 581.883.723.061                          | 493.009.558.764                         |
| 3.1.      | Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán (VND)                                                      | 027   |             | 581.883.723.061                          | 493.009.558.764                         |
| 3.2.      | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)                  | 027.1 |             | 581.883.723.061                          | 493.009.558.764                         |
| 4.        | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)             | 030   |             | 581.883.723.061                          | 493.009.558.764                         |
| 4.1.      | Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)  | 030.1 |             | 575.005.949.247                          | 487.176.449.243                         |
| 4.2.      | Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)  | 030.2 |             | 6.877.773.814                            | 5.833.109.521                           |

Người lập



Hồ Thị Thu Thảo

Kế Toán Trưởng

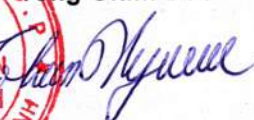


Lâm Hữu Hồ



Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Johan Nyvene

|             | CHỈ TIÊU                                                             | Mã số      | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                            |
|-------------|----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------------------|----------------------------|
|             |                                                                      |            |             | Năm nay                            | Năm trước                  |
| <b>I</b>    | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |            |             |                                    |                            |
| 1.          | <b>Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>                    | <b>01</b>  |             | <b>385.383.289.422</b>             | <b>271.500.191.481</b>     |
| 2.          | <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                     | <b>02</b>  |             | -                                  | -                          |
|             | Khấu hao TSCĐ                                                        | 03         |             | 5.921.197.577                      | 5.506.890.305              |
|             | Các khoản dự phòng                                                   | 04         |             | 38.188.900.427                     | -                          |
|             | Chi phí phải trả, chi phí trả trước                                  | 06         |             | 7.106.091.487                      | (5.272.384.710)            |
|             | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                          | 07         |             | (789.590.907)                      | (27.909.091)               |
|             | Dự thu tiền lãi                                                      | 08         |             | (1.817.395.834)                    | (2.178.573.612)            |
| 3.          | <b>Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>                                  | <b>10</b>  |             | -                                  | -                          |
|             | Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/lỗ  | 11         |             | 3.496.595.999                      | (24.342.146.860)           |
| 4.          | <b>Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>                                | <b>20</b>  |             | -                                  | -                          |
|             | Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/lỗ | 21         |             | (5.246.169.979)                    | -                          |
| 5.          | <b>Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động</b>                     | <b>30</b>  |             | -                                  | -                          |
|             | (Tăng)/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ              | 31         |             | (172.447.248.081)                  | 89.641.613.473             |
|             | (Tăng)/giảm các khoản cho vay                                        | 33         |             | (141.340.458.864)                  | (1.237.857.244.278)        |
| 6.          | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>42</b>  |             |                                    |                            |
|             | (Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp             | 45         |             | (310.130.937.162)                  | 583.535.203.725            |
|             | (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác                                  | 47         |             | (17.529.239.557)                   | 9.074.842.890              |
|             | Tăng/(giảm) phải trả cho người bán                                   | 48         |             | (441.190.555)                      | (612.245.380.452)          |
|             | Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                      | 50         |             | 1.748.741.225                      | (869.655.577)              |
|             | Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác                                  | 51         |             | 29.905.597.148                     | 665.709.318                |
|             | Thuế TNDN CTCK đã nộp                                                | 52         |             | (74.560.483.150)                   | (54.941.674.651)           |
|             | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                               | 54         |             | (2.532.708.400)                    | (22.686.278.609)           |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>60</b>  |             | <b>(255.085.009.204)</b>           | <b>(1.000.496.796.648)</b> |
| <b>II.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                           |            |             |                                    |                            |
|             | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác        | 61         |             | (14.082.769.977)                   | (9.196.409.972)            |
|             | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác     | 62         |             | 868.550.000                        | 30.700.000                 |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>70</b>  |             | <b>(13.214.219.977)</b>            | <b>(9.165.709.972)</b>     |
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                        |            |             |                                    |                            |
|             | Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành      | 72         |             | (1.367.550)                        | (2.080.620)                |
|             | Tiền vay gốc                                                         | 73         |             | 15.916.247.935.548                 | 6.357.985.987.374          |
|             | Tiền chi trả nợ gốc vay                                              | 74         |             | (15.570.351.140.329)               | (5.703.882.782.593)        |
|             | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                              | 76         |             | (181.549.774.401)                  | (266.685.973.510)          |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>80</b>  |             | <b>164.345.653.268</b>             | <b>387.415.150.651</b>     |
| <b>IV.</b>  | <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                 | <b>90</b>  |             | <b>(103.953.575.913)</b>           | <b>(622.247.355.969)</b>   |
| <b>V.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                     | <b>101</b> |             | <b>164.147.260.813</b>             | <b>786.394.616.782</b>     |
|             | Tiền và tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                   | 102        |             | 164.147.260.813                    | 786.394.616.782            |
|             | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK                                | 102.1      |             | 164.147.260.813                    | 786.394.616.782            |
| <b>VI.</b>  | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                    | <b>103</b> |             | <b>60.193.684.900</b>              | <b>164.147.260.813</b>     |
|             | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                          | 104        |             | 60.193.684.900                     | 164.147.260.813            |

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

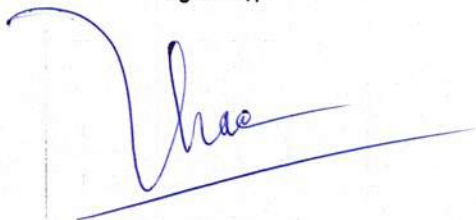
| CHỈ TIÊU                                                                             | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                                      |       |             | Năm nay                            | Năm trước              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                 |       |             |                                    |                        |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  | 01    |             | 54.763.894.088.350                 | 43.856.811.981.294     |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  | 02    |             | (55.314.192.734.800)               | (45.002.750.312.414)   |
| 9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (Nhận/(Chi trả)) | 09    |             | 644.229.785.996                    | 922.671.720.470        |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                    | 11    |             | (5.056.975.249)                    | (3.952.302.881)        |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ                                                        | 20    |             | 88.874.164.297                     | (227.218.913.531)      |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                  | 30    |             | <b>493.009.558.764</b>             | <b>720.228.472.295</b> |
| - Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                         | 31    |             | 493.009.558.764                    | 720.228.472.295        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     | 32    |             | 493.009.558.764                    | 720.228.472.295        |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>                | 40    |             | <b>581.883.723.061</b>             | <b>493.009.558.764</b> |
| - Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                        | 41    |             | 581.883.723.061                    | 468.290.237.892        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     | 42    |             | 581.883.723.061                    | 468.290.237.892        |

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Hồ Thị Thu Thảo



Lâm Hữu Hồ




Johan Nyvene

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
 cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B04g-CTCK

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                      | Thuyết minh | Số dư đầu                 |                           | Số tăng/giảm           |                        |                        |                        | Số dư cuối               |                          |
|-----------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                               |             | Ngày 01 tháng 01 năm 2015 | Ngày 01 tháng 01 năm 2016 | Năm 2015               |                        | Năm 2016               |                        | Năm 2015                 | Năm 2016                 |
|                                               |             |                           |                           | Tăng                   | Giảm                   | Tăng                   | Giảm                   |                          |                          |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 1.272.567.580.000         | 1.272.567.580.000         | -                      | -                      | -                      | -                      | 1.272.567.580.000        | 1.272.567.580.000        |
| 1.1 Vốn pháp định                             |             | 300.000.000.000           | 300.000.000.000           | -                      | -                      | -                      | -                      | 300.000.000.000          | 300.000.000.000          |
| 1.2 Vốn bổ sung                               |             | 972.567.580.000           | 972.567.580.000           | -                      | -                      | -                      | -                      | 972.567.580.000          | 972.567.580.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 310.343.798.499           | 310.343.798.499           | -                      | -                      | -                      | -                      | 310.343.798.499          | 310.343.798.499          |
| 3. Cổ phiếu quỹ                               |             | (327.808.838)             | (770.889.458)             | (443.080.620)          | -                      | (301.367.550)          | -                      | (770.889.458)            | (1.072.257.008)          |
| 4. Quỹ dự trữ vốn điều lệ                     |             | 91.120.867.619            | 101.786.372.631           | 10.665.505.013         | -                      | 15.226.549.070         | -                      | 101.786.372.632          | 117.012.921.701          |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ |             | 91.120.867.619            | 101.786.372.632           | 10.665.505.012         | -                      | 15.226.549.070         | -                      | 101.786.372.631          | 117.012.921.702          |
| 6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu          |             | 3.961.374.994             | 3.961.374.994             | -                      | -                      | -                      | -                      | 3.961.374.994            | 3.961.374.994            |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                   |             | 589.443.929.500           | 489.874.717.764           | 213.310.100.261        | 312.879.311.997        | 304.530.981.303        | 222.314.587.692        | 489.874.717.764          | 572.091.111.375          |
| Lợi nhuận đã thực hiện                        |             | 671.690.552.525           | 547.779.193.929           | 188.967.953.401        | 312.879.311.997        | 302.781.407.323        | 222.314.587.692        | 547.779.193.929          | 628.246.013.560          |
| Lợi nhuận chưa thực hiện                      |             | (82.246.623.025)          | (57.904.476.165)          | 24.342.146.860         | -                      | 1.749.573.980          | -                      | (57.904.476.165)         | (56.154.902.185)         |
| <b>Cộng</b>                                   |             | <b>2.358.230.609.392</b>  | <b>2.279.549.327.062</b>  | <b>234.198.029.666</b> | <b>312.879.311.997</b> | <b>334.682.711.893</b> | <b>222.314.587.692</b> | <b>2.279.549.327.061</b> | <b>2.391.917.451.263</b> |

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập  
  
 Hồ Thị Thu Thảo

Kế Toán Trưởng  
  
 Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc  
  
 Johan Nyvene

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, và Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower tại số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh và Hà Nội và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.391.917.451.263 đồng, trong đó vốn góp của chủ sở hữu là 1.272.567.580.000 đồng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Lợi nhuận sau thuế cả năm 2016 cao hơn 43% so với năm 2015 và hoàn thành 101% kế hoạch năm 2016 với các nguyên nhân chính yếu như sau:

Doanh thu hoạt động năm 2016 tăng 48% so với năm 2015:

- Doanh thu hoạt động môi giới năm 2016 tăng 33% chủ yếu do giá trị giao dịch của thị trường chứng khoán năm 2016 tăng 19% so với năm 2015 cùng với thị phần của Công ty tiếp tục được cải thiện trong năm 2016;
- Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ (trong phần doanh thu lãi từ các khoản cho vay và phải thu) năm 2016 tăng 54% so với năm 2015. Nguyên nhân chính là do hoạt động giao dịch ký quỹ có sự thay đổi trong quy trình quản lý làm khả năng giải ngân và ghi nhận giải ngân của khách hàng thuận tiện hơn và cập nhật hơn dẫn đến việc số dư nợ cho vay bình quân của hoạt động giao dịch ký quỹ trong năm 2016 cao hơn 54% so với số dư cho vay bình quân cùng kỳ năm 2015. Lãi suất cho vay bình quân năm 2016 có mức giảm không đáng kể so với năm 2015;
- Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp sau giai đoạn tái cơ cấu đã có những đóng góp tích cực vào tổng doanh thu của Công ty, tạo ra sự tăng trưởng 121% doanh thu qua 2 năm;
- Hoạt động đầu tư tự doanh trong năm 2016 có sự đóng góp tích cực trong tổng doanh thu của Công ty và tăng 96% so với năm 2015.

Tổng chi phí hoạt động và chi phí quản lý Công ty năm 2016 tăng 36% so với tổng chi phí năm 2015, tốc độ tăng của tổng chi phí chậm hơn tốc độ tăng doanh thu trong đó:

- Chi phí hoạt động (chi phí liên quan trực tiếp đến các hoạt động tạo ra doanh thu) tăng 48% trong năm 2016, phù hợp với sự gia tăng của doanh thu môi giới như chi phí môi giới trả lại cho các sở giao dịch chứng khoán, chi phí lương và hoa hồng cho nhân viên môi giới, chi phí lãi vay tăng cao tài trợ cho nhu cầu tăng của hoạt động giao dịch ký quỹ. Bên cạnh đó, việc trích lập chi phí dự phòng chung của nghiệp vụ cho vay margin theo luật định trong năm 2016 cũng góp phần làm tăng chi phí hoạt động năm 2016.
- Chi phí quản lý năm 2016 tăng 3% so với năm 2015.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có thay đổi từ mức 22% xuống còn 20% theo sự thay đổi của luật định.

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### **2.5 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ("Thông tư 95") ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính. Thông tư này có hiệu lực bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo thu nhập toàn diện; báo cáo thu nhập toàn diện khác, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)**

- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Trong kỳ, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá trị hợp lý để ghi nhận cho các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ thay vì phương pháp giá gốc như các năm trước nhằm phản ánh đúng giá trị của các tài sản tài chính.

Công ty đã áp dụng các thay đổi chính sách kế toán trên cơ sở hồi tố và đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 trong báo cáo tài chính kỳ này như đã trình bày ở thuyết minh số 24.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)**

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trên khoản mục "Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trên khoản mục "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện ngay khi phát sinh.

#### **3.4 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng theo quy định tại Thông tư 210.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo kỳ hạn trả nợ ban đầu (đối với các khoản cho vay quá hạn) hoặc theo kỳ hạn trả nợ đã cơ cấu (đối với các khoản cho vay cơ cấu); đồng thời thỏa mãn đầy đủ các điều kiện về hồ sơ, chứng từ khách hàng đã trả nợ; và các tài liệu đánh giá khả năng khách hàng trả nợ còn lại đúng hạn.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế...;
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)**

- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào các nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Nợ mà hành vi cho vay bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

#### **3.5 Giá thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL**

Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

#### **3.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                   | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--------------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%                      |

**3.8 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện.

**3.9 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện.

**3.10 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                     |           |
|---------------------|-----------|
| Phương tiện vận tải | 6 năm     |
| Thiết bị văn phòng  | 3 - 5 năm |
| Phần mềm tin học    | 3 - 4 năm |

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn mươi (40) năm vào báo cáo thu nhập toàn diện:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

**3.12 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được xem là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo thu nhập toàn diện trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện khi Công ty thực nhận.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Lợi ích của nhân viên****3.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản và phụ cấp hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

**3.14.2 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.14 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)**

##### **3.14.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

#### **3.15 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### **3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

##### *Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán*

Doanh thu được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

##### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

##### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

#### **3.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

#### **3.18 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

#### **3.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính quý.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### **3.20 Vốn chủ sở hữu**

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

##### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.20 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****Các quỹ**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

|                                            | <u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u> | <u>Mức trích lập tối đa</u> |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 5%                                         | 10% vốn điều lệ             |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5%                                         | 10% vốn điều lệ             |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

**3.21 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

B05g-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016

**4 THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**4.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

|                                                                                           | Môi giới và dịch vụ<br>khách hàng | Tự doanh               | Tài chính<br>doanh nghiệp | Kinh doanh<br>nguồn vốn  | Các<br>bộ phận khác   | Không<br>phân bổ       | VND<br>Tổng cộng         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| <i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |                                   |                        |                           |                          |                       |                        |                          |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động<br>kinh doanh                                                | 354.014.104.959                   | 69.534.501.163         | 15.929.221.961            | 374.225.382.259          | 10.541.366.358        | -                      | 824.244.576.700          |
| 2. Các chi phí trực tiếp                                                                  | 271.156.311.147                   | 23.294.388.178         | 7.321.394.595             | 129.007.823.890          | 3.633.956.431         | -                      | 434.413.874.241          |
| 3. Khấu hao và chi phí phân<br>bổ                                                         | 2.646.467.541                     | 2.440.754              | 9.509.543                 | 2.507.941.174            | 70.644.932            | -                      | 5.237.003.944            |
| 4. Lợi nhuận khác                                                                         | -                                 | -                      | -                         | -                        | 789.590.907           | -                      | 789.590.907              |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh<br/>doanh trước thuế</b>                                   | <b>80.211.326.271</b>             | <b>46.237.672.231</b>  | <b>8.598.317.823</b>      | <b>242.709.617.195</b>   | <b>7.626.355.902</b>  | <b>-</b>               | <b>385.383.289.422</b>   |
| 1. Tài sản bộ phận trực tiếp                                                              | 2.609.803.706.178                 | 306.371.695.555        | -                         | 589.088.356.874          | 562.884.698           | -                      | 3.505.826.643.305        |
| 2. Tài sản phân bổ                                                                        | 85.023.636.237                    | 748.447.502            | 1.796.274.005             | 4.191.306.012            | 13.172.676.036        | -                      | 104.932.339.792          |
| 3. Tài sản không phân bổ                                                                  | -                                 | -                      | -                         | -                        | -                     | 6.083.351.591          | 6.083.351.591            |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                                       | <b>2.694.827.342.415</b>          | <b>307.120.143.057</b> | <b>1.796.274.005</b>      | <b>593.279.662.886</b>   | <b>13.735.560.734</b> | <b>6.083.351.591</b>   | <b>3.616.842.334.688</b> |
| 1. Nợ phải trả bộ phận                                                                    | 73.227.381.323                    | -                      | -                         | 1.008.491.170.000        | 1.221.786.220         | -                      | 1.082.940.337.543        |
| 2. Nợ không phân bổ                                                                       | -                                 | -                      | -                         | -                        | -                     | 141.984.545.882        | 141.984.545.882          |
| <b>Tổng công nợ</b>                                                                       | <b>73.227.381.323</b>             | <b>-</b>               | <b>-</b>                  | <b>1.008.491.170.000</b> | <b>1.221.786.220</b>  | <b>141.984.545.882</b> | <b>1.224.924.883.425</b> |

**4.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

**5. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**5.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL**

**5.1.1 Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này**

|                                               | VND                                   |                                      |                                             |                                            |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|
|                                               | Lãi bán chứng khoán<br>Quý 4 năm 2016 | Lỗ bán chứng khoán<br>Quý 4 năm 2016 | Lãi lũy kế từ đầu năm<br>đến quý 4 năm 2016 | Lỗ lũy kế từ đầu năm<br>đến quý 4 năm 2016 |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>                      | <b>37.833.659.059</b>                 | <b>2.517.648.679</b>                 | <b>59.845.449.087</b>                       | <b>13.833.384.815</b>                      |
| Công ty CP tập đoàn Hòa Phát (HPG)            | -                                     | -                                    | 4.591.056.164                               | 4.041.759.493                              |
| Công Ty CP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (NVL) | 12.180.000.000                        | -                                    | 12.180.000.000                              | -                                          |
| Công Ty CP Đầu Tư Thế Giới Di Động (MWG)      | 24.226.552.234                        | -                                    | 25.506.364.093                              | 1.112.890                                  |
| Công Ty CP Tập đoàn Hoa Sen (HSG)             | -                                     | -                                    | 2.117.611.881                               | 316.621.503                                |
| Công Ty CP Dệt may Thành Công (TCM)           | -                                     | -                                    | -                                           | 3.585.110.959                              |
| Công Ty CP Sữa Việt Nam (VNM)                 | -                                     | -                                    | 4.390.011.158                               | 109.880.946                                |
| Chứng chỉ quỹ ETF VFMVN30                     | -                                     | -                                    | 3.866.327.921                               | 1.520.162.592                              |
| Cổ phiếu khác                                 | 1.426.213.830                         | 2.517.648.679                        | 7.193.184.875                               | 4.258.736.432                              |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>                 | <b>200.000.000</b>                    | <b>-</b>                             | <b>2.042.450.000</b>                        | <b>434.638.087</b>                         |
| Công ty CP Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn    | -                                     | -                                    | 1.816.950.000                               | -                                          |
| Cổ phiếu khác                                 | 200.000.000                           | -                                    | 225.500.000                                 | 434.638.087                                |
| <b>Trái phiếu</b>                             | <b>-</b>                              | <b>-</b>                             | <b>7.000.000</b>                            | <b>-</b>                                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>38.032.766.064</b>                 | <b>2.517.648.679</b>                 | <b>61.894.006.092</b>                       | <b>14.268.022.902</b>                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

**5. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

**5.1.2 Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước**

|                                                            | VND                                   |                                      |                                             |                                            |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|
|                                                            | Lãi bán chứng khoán<br>Quý 4 năm 2015 | Lỗ bán chứng khoán<br>Quý 4 năm 2015 | Lãi lũy kế từ đầu năm<br>đến quý 4 năm 2015 | Lỗ lũy kế từ đầu năm<br>đến quý 4 năm 2015 |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>                                   | <b>9.370.369.187</b>                  | <b>9.908.747.411</b>                 | <b>20.065.131.439</b>                       | <b>29.377.343.786</b>                      |
| Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần ACB (ACB)                     | -                                     | -                                    | 185.770.000                                 | 3.064.304.400                              |
| Ngân hàng Cổ phần Quân Đội (MBB)                           | 3.887.578.018                         | 100.886.972                          | 4.733.065.930                               | 100.886.972                                |
| Công ty Cổ Phần Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật TP.HCM (CIH)       | 577.938.036                           | 1.546.035.283                        | 722.320.476                                 | 2.019.863.972                              |
| Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hòa Phát (HPG)                    | -                                     | -                                    | 407.857.232                                 | 2.410.763.504                              |
| Công ty Cổ Phần Tập đoàn Kido (KDC)                        | -                                     | -                                    | 14.512.803                                  | 3.896.703.751                              |
| Công ty Cổ phần Cơ Điện lạnh (REE)                         | 7.604.936                             | 1.998.382.820                        | 891.760.552                                 | 2.931.594.604                              |
| Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Sài Gòn (SSI)                  | -                                     | -                                    | 1.173.338.130                               | 493.394.312                                |
| Công ty Cổ Phần Dệt May Đầu Tư Thương Mại Thành Công (TCM) | 480.943.101                           | 1.644.026.974                        | 1.556.699.036                               | 1.673.264.829                              |
| Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam (VSA)             | -                                     | 3.326.940.000                        | -                                           | 3.326.940.000                              |
| Cty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)                             | -                                     | -                                    | 2.310.874.956                               | 8.689.624                                  |
| Chứng chỉ quỹ ETF VFMVN30                                  | -                                     | -                                    | 1.971.530.131                               | 6.944.869.850                              |
| Cổ phiếu khác                                              | 3.985.440.279                         | 861.610.545                          | 5.666.537.376                               | 2.075.203.151                              |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>                              | <b>124.434.000</b>                    | <b>20.550.000.000</b>                | <b>7.389.009.571</b>                        | <b>20.550.000.000</b>                      |
| Công ty CP Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn                 | -                                     | -                                    | 7.254.792.091                               | -                                          |
| Công ty Cổ phần Bất Động Sản Lạc Việt                      | -                                     | 20.550.000.000                       | -                                           | 20.550.000.000                             |
| Cổ phiếu khác                                              | 124.434.000                           | -                                    | 134.217.480                                 | -                                          |
| <b>Trái phiếu</b>                                          | <b>-</b>                              | <b>-</b>                             | <b>1.545.900.000</b>                        | <b>-</b>                                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                           | <b>9.063.938.370</b>                  | <b>30.027.882.594</b>                | <b>28.569.176.193</b>                       | <b>49.496.478.969</b>                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

B05g-CTCK

**5. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính**

| Danh mục các tài sản tài chính                        | Giá trị mua/giá gốc<br>theo sổ kế toán | Giá thị trường hoặc<br>giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá<br>lại tại ngày<br>31/12/2016 | Chênh lệch đánh giá<br>lại tại ngày<br>31/12/2015 | VND<br>Chênh lệch điều<br>chỉnh sổ kế toán kỳ<br>này |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>I. FVTPL (thuyết minh 9.3)</b>                     | <b>362.526.597.740</b>                 | <b>306.371.695.555</b>                | <b>(56.154.902.185)</b>                           | <b>(57.904.476.165)</b>                           | <b>1.749.573.980</b>                                 |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>                              | <b>116.041.876.192</b>                 | <b>115.341.543.759</b>                | <b>(700.332.433)</b>                              | <b>(7.516.498.413)</b>                            | <b>6.816.165.980</b>                                 |
| Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình                  | 8.168.464.212                          | 5.532.492.800                         | (2.635.971.412)                                   | (2.549.526.212)                                   | (86.445.200)                                         |
| Công ty CP đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy                   | 2.240.000.000                          | 764.400.000                           | (1.475.600.000)                                   | -                                                 | (1.475.600.000)                                      |
| Công ty CP Vận Chuyển Sài Gòn Tourist                 | 3.280.788.000                          | 3.671.358.000                         | 390.570.000                                       | -                                                 | 390.570.000                                          |
| Cổ phiếu khác                                         | 102.352.623.980                        | 105.373.292.959                       | 3.020.668.979                                     | (4.966.972.201)                                   | 7.987.641.180                                        |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>                         | <b>246.484.721.548</b>                 | <b>191.030.151.796</b>                | <b>(55.454.569.752)</b>                           | <b>(50.387.977.752)</b>                           | <b>(5.066.592.000)</b>                               |
| Ngân Hàng TM Cổ Phần Đông Á                           | 16.967.999.502                         | 1.511.472.000                         | (15.456.527.502)                                  | (11.425.935.502)                                  | (4.030.592.000)                                      |
| Công Ty Cổ Phần Địa ốc Tân Bình                       | 11.925.000.000                         | 6.200.000.000                         | (5.725.000.000)                                   | (5.715.000.000)                                   | (10.000.000)                                         |
| Công Ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau                       | 10.950.000.000                         | 585.000.000                           | (10.365.000.000)                                  | (10.365.000.000)                                  | -                                                    |
| Công Ty Cổ Phần CBTSXK Minh Hải                       | 8.000.000.000                          | 330.000.000                           | (7.670.000.000)                                   | (7.670.000.000)                                   | -                                                    |
| Công Ty Cổ Phần Thủy Đặc Sản                          | 7.550.000.000                          | 2.160.000.000                         | (5.390.000.000)                                   | (5.390.000.000)                                   | -                                                    |
| Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Viễn Đông                    | 5.442.600.000                          | 114.000.000                           | (5.328.600.000)                                   | (4.302.600.000)                                   | (1.026.000.000)                                      |
| Công Ty CP XNK Thủy sản Cần Thơ                       | 4.900.000.000                          | 1.586.117.750                         | (3.313.882.250)                                   | (3.313.882.250)                                   | -                                                    |
| Công Ty CP DV Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn            | 4.406.400.000                          | 2.200.840.000                         | (2.205.560.000)                                   | (2.205.560.000)                                   | -                                                    |
| Cổ phiếu chưa niêm yết khác                           | 176.342.722.046                        | 176.342.722.046                       | -                                                 | -                                                 | -                                                    |
| <b>II. Các khoản cho vay<br/>(Thuyết minh số 9.2)</b> | <b>2.750.945.233.394</b>               | <b>2.750.945.233.394</b>              | <b>-</b>                                          | <b>-</b>                                          | <b>-</b>                                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>3.113.471.831.134</b>               | <b>3.057.316.928.949</b>              | <b>(56.154.902.185)</b>                           | <b>(57.904.476.165)</b>                           | <b>1.749.573.980</b>                                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

**6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

|                                                    |                       |                       | VND                                     |                                         |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                    | Quý 4 năm 2016        | Quý 4 năm 2015        | Lũy kế từ đầu năm<br>đến quý 4 năm 2016 | Lũy kế từ đầu năm<br>đến quý 4 năm 2015 |
| Chi phí hoạt động tự doanh                         | 19.763.871.716        | 2.327.672.312         | 30.830.759.045                          | 11.949.061.177                          |
| Chi phí môi giới chứng khoán                       | 41.435.694.231        | 46.348.448.462        | 199.510.463.176                         | 168.468.781.630                         |
| Chi phí dự phòng chung                             | 19.997.479.770        | -                     | 19.997.479.770                          | -                                       |
| Chi phí tư vấn                                     | 2.532.332.411         | 2.418.991.691         | 9.996.332.411                           | 9.705.218.891                           |
| Chi phí lưu ký chứng khoán                         | 1.381.335.341         | 1.115.382.022         | 5.096.284.054                           | 4.025.649.485                           |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 10) | -                     | -                     | 18.191.420.657                          | -                                       |
| Chi phí khác                                       | 187.813.829           | 1.887.894.281         | 730.714.721                             | 4.103.170.938                           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>85.298.527.298</b> | <b>54.098.388.768</b> | <b>284.353.453.834</b>                  | <b>198.251.882.121</b>                  |

**7. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|                                  |                       |                       | VND                                     |                                         |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                  | Quý 4 năm 2016        | Quý 4 năm 2015        | Lũy kế từ đầu năm<br>đến quý 4 năm 2016 | Lũy kế từ đầu năm<br>đến quý 4 năm 2015 |
| Chi phí nhân viên quản lý        | 9.844.821.473         | 9.026.556.831         | 35.734.438.309                          | 33.885.186.061                          |
| Phụ cấp hoàn thành công việc     | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         | 12.000.000.000                          | 12.000.000.000                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 10.649.570.890        | 8.903.812.328         | 39.862.461.781                          | 37.116.799.556                          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 849.692.606           | 865.414.670           | 3.307.473.096                           | 3.330.712.864                           |
| Thuế, phí và lệ phí              | 44.984.389            | 89.663.572            | 360.014.678                             | 337.145.376                             |
| Chi phí khác                     | 242.024.603           | 350.123.001           | 701.853.448                             | 2.200.420.146                           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>24.631.093.961</b> | <b>22.235.570.402</b> | <b>91.966.241.312</b>                   | <b>88.870.264.003</b>                   |

**8. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

VND

|                    | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|--------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt           | 614.575.794           | 720.277.993            |
| Tiền gửi ngân hàng | 59.579.109.106        | 163.426.982.820        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>60.193.684.900</b> | <b>164.147.260.813</b> |

Theo thông tư 210, số dư tiền gửi của khách hàng không được trình bày tại Khoản mục Tiền và các khoản tương đương tiền mà được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng. Do vậy, số đầu năm của Khoản mục Tiền và các khoản tương đương tiền cũng được trình bày lại để số liệu có thể so sánh được (thuyết minh số 24).

**9. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****9.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)**

VND

|                               | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | Giá trị ghi sổ         | Giá trị hợp lý         | Giá trị ghi sổ         | Giá trị hợp lý         |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>      | <b>115.341.556.762</b> | <b>115.341.556.762</b> | <b>72.922.670.698</b>  | <b>72.922.670.698</b>  |
| Công ty CP Đầu Tư Thế         |                        |                        |                        |                        |
| Giới di động (MWG)            | 19.187.220.000         | 19.187.220.000         | -                      | -                      |
| Công ty CP FPT (FPT)          | 26.598.176.000         | 26.598.176.000         | -                      | -                      |
| Công ty CP Bia Rượu nước      |                        |                        |                        |                        |
| giải khát Sài Gòn (SAB)       | 15.675.633.000         | 15.675.633.000         | -                      | -                      |
| Cổ phiếu khác                 | 53.880.527.762         | 53.880.527.762         | 72.922.670.698         | 72.922.670.698         |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b> | <b>191.030.138.793</b> | <b>191.030.138.793</b> | <b>59.252.202.796</b>  | <b>59.252.202.796</b>  |
| Công ty CP Quản Lý Quỹ        |                        |                        |                        |                        |
| Đầu Tư Việt Nam               | 21.803.640.000         | 21.803.640.000         | 21.803.640.000         | 21.803.640.000         |
| Ngân hàng TMCP Đông Á         | 1.511.472.000          | 1.511.472.000          | 5.542.064.000          | 5.542.064.000          |
| Công ty CP Địa Ốc Tân Bình    | 6.300.000.000          | 6.300.000.000          | 6.210.000.000          | 6.210.000.000          |
| Công Ty Tài Chính TNHH        |                        |                        |                        |                        |
| HD SAISON                     | 17.000.000.000         | 17.000.000.000         | 17.000.000.000         | 17.000.000.000         |
| Công ty CP Hàng không         |                        |                        |                        |                        |
| Vietjet                       | 134.504.528.000        | 134.504.528.000        | -                      | -                      |
| Cổ phiếu khác                 | 9.910.498.793          | 9.910.498.793          | 8.696.498.796          | 8.696.498.796          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>306.371.695.555</b> | <b>306.371.695.555</b> | <b>132.174.873.494</b> | <b>132.174.873.494</b> |

**9. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****9.2 Các khoản cho vay**

|                                                  | Số cuối kỳ                      |                                 | Số đầu năm                      |                                 | VND |
|--------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----|
|                                                  | Giá trị ghi sổ                  | Giá trị hợp lý                  | Giá trị ghi sổ                  | Giá trị hợp lý                  |     |
|                                                  |                                 |                                 |                                 |                                 |     |
| Cho vay hoạt động Margin                         | 2.666.330.636.119               | 2.666.330.636.119               | 2.515.797.574.071               | 2.515.797.574.071               |     |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán | <u>84.614.597.275</u>           | <u>84.614.597.275</u>           | <u>93.807.200.459</u>           | <u>93.807.200.459</u>           |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b><u>2.750.945.233.394</u></b> | <b><u>2.750.945.233.394</u></b> | <b><u>2.609.604.774.530</u></b> | <b><u>2.609.604.774.530</u></b> |     |

**9. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)****9.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính**

|     |                            | Số dư cuối kỳ            |                                    |                      |                         |                          | Số dư đầu năm            |                                    |                 |                         |                          | VND |
|-----|----------------------------|--------------------------|------------------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------------------|-----|
|     |                            | Chênh lệch đánh giá      |                                    |                      |                         |                          | Chênh lệch đánh giá      |                                    |                 |                         |                          |     |
| STT | Các loại tài sản tài chính | Giá mua/giá gốc          | Giá thị trường hoặc giá trị kỳ này | Chênh lệch tăng      | Chênh lệch giảm         | Giá trị đánh giá lại     | Giá mua/giá gốc          | Giá thị trường hoặc giá trị đầu kỳ | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm         | Giá trị đánh giá lại     |     |
| I   | <b>FVTPL</b>               | 362.526.597.740          | 306.442.121.509                    | 5.316.595.933        | (61.401.072.164)        | 70.425.954               | 190.079.349.659          | 132.174.873.494                    | -               | (57.904.476.165)        | 132.174.873.494          |     |
|     | Cổ phiếu                   | 362.526.597.740          | 306.442.121.509                    | 5.316.595.933        | (61.401.072.164)        | 306.442.121.509          | 190.079.349.659          | 132.174.873.494                    | -               | (57.904.476.165)        | 132.174.873.494          |     |
| II  | <b>Các khoản cho vay</b>   | 2.750.945.233.394        | 2.750.945.233.394                  | -                    | -                       | 2.750.945.233.394        | 2.609.604.774.530        | 2.609.604.774.530                  | -               | -                       | 2.609.604.774.530        |     |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>           | <u>3.113.471.831.134</u> | <u>3.057.387.354.903</u>           | <u>5.316.595.933</u> | <u>(61.401.072.164)</u> | <u>3.057.387.354.903</u> | <u>2.799.684.124.189</u> | <u>2.741.779.648.024</u>           | <u>-</u>        | <u>(57.904.476.165)</u> | <u>2.741.779.648.024</u> |     |

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

|                                                   | VND                    |                       |
|---------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp (*)            | 365.889.028.675        | 55.758.091.513        |
| Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng                     | 1.817.395.834          | 2.178.573.612         |
| Phải thu nợ liên quan giao dịch cổ phiếu TTF      | 18.191.420.657         | -                     |
| Phải thu nợ liên quan giao dịch cổ phiếu khác     | 14.918.830.895         | 14.918.830.895        |
| Phải thu khác                                     | 4.784.061.800          | 3.546.735.007         |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (**) | (54.908.205.521)       | (16.719.305.094)      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>350.692.532.340</b> | <b>59.682.925.933</b> |

(\*) Bao gồm trong số dư cuối kỳ là khoản phải thu tiền thanh toán bù trừ về giao dịch chứng khoán với trung tâm lưu ký chứng khoán với giá trị 312.618.075.234 đồng và đã thu vào ngày 4 tháng 01 năm 2017 (ngày T+2).

(\*\*) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

|                                                      | VND                                  |                        |                                      |
|------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|
|                                                      | Số dự phòng suy giảm giá trị đầu năm | Số trích lập trong năm | Số dự phòng suy giảm giá trị cuối kỳ |
| Dự phòng phải thu nghiệp vụ cho vay hoạt động margin | 14.918.787.994                       | 18.191.420.657         | 33.110.208.651                       |
| Dự phòng chung 0,75% trên dư nợ margin               | -                                    | 19.997.479.770         | 19.997.479.770                       |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác                    | 1.800.517.100                        | -                      | 1.800.517.100                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>16.719.305.094</b>                | <b>38.188.900.427</b>  | <b>54.908.205.521</b>                |

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                           |                            |                                 | VND                   |
|---------------------------|----------------------------|---------------------------------|-----------------------|
|                           | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Trang thiết bị văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i>      |
| <b>Nguyên giá:</b>        |                            |                                 |                       |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 3.474.189.544              | 39.922.963.076                  | 43.397.152.620        |
| - Tăng trong kỳ           | 955.900.000                | 2.386.189.794                   | 3.342.089.794         |
| - Thanh lý TSCĐ trong kỳ  | (967.197.904)              | -                               | (967.197.904)         |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | <u>3.462.891.640</u>       | <u>42.309.152.870</u>           | <u>45.772.044.510</u> |
| <b>Giá trị hao mòn:</b>   |                            |                                 |                       |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 2.692.934.612              | 35.297.247.927                  | 37.990.182.539        |
| - Khấu hao trong kỳ       | 201.813.621                | 2.916.289.324                   | 3.118.102.945         |
| - Thanh lý TSCĐ trong kỳ  | (967.197.904)              | -                               | (967.197.904)         |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | <u>1.927.550.329</u>       | <u>38.213.537.251</u>           | <u>40.141.087.580</u> |
| <b>Giá trị còn lại:</b>   |                            |                                 |                       |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | <u>781.254.932</u>         | <u>4.625.715.149</u>            | <u>5.406.970.081</u>  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | <u>1.535.341.311</u>       | <u>4.095.615.619</u>            | <u>5.630.956.930</u>  |

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                           | VND                     |
|---------------------------|-------------------------|
|                           | <i>Phần mềm tin học</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>        |                         |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 28.463.749.200          |
| - Tăng trong kỳ           | <u>1.389.816.050</u>    |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | <u>29.853.565.250</u>   |
| <b>Giá trị hao mòn:</b>   |                         |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 23.565.051.233          |
| - Tăng trong kỳ           | <u>2.803.094.621</u>    |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | <u>26.368.145.854</u>   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>   |                         |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | <u>4.898.697.967</u>    |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | <u>3.485.419.396</u>    |

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                       | VND                   |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
| Trả trước tiền thuê văn phòng (*)     | 95.368.949.432        | 98.201.690.504        |
| Trả trước dịch vụ công nghệ thông tin | 68.128.134            | 136.277.778           |
| Chi phí cải tạo văn phòng             | 723.757.334           | 1.174.321.586         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>96.160.834.900</b> | <b>99.512.289.868</b> |

(\*) Đây là khoản tiền còn lại chưa phân bổ của giá trị hợp đồng thuê văn phòng tại AB Tower với diện tích là 1.802 mét vuông cho thời hạn còn lại là 35 năm.

**14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

|                            | VND                   |
|----------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                 | 16.832.583.310        |
| Tiền nộp bổ sung trong năm | 1.512.082.987         |
| Lãi nhận được trong năm    | 987.917.013           |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>19.332.583.310</b> |

**15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

VND

|                           | Lãi suất<br>vay (%) | Số dư đầu năm          | Số vay trong năm          | Số đã trả trong<br>năm    | Số dư cuối kỳ            |
|---------------------------|---------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Vay hạn mức<br>ngân hàng  | 7,5-8,0             | 400.000.000.000        | 6.874.899.500.000         | 6.274.899.500.000         | 1.000.000.000.000        |
| Vay thấu chi<br>ngân hàng | 6,0-6,1             | 254.103.204.781        | 9.041.348.435.548         | 9.295.451.640.329         | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          |                     | <b>654.103.204.781</b> | <b>15.916.247.935.548</b> | <b>15.570.351.140.329</b> | <b>1.000.000.000.000</b> |

**16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

VND

|                                              | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả NĐT tiền giao dịch cổ phiếu         | 32.610.005.800        | 17.170.000.000        |
| Phải trả NĐT tiền bán chứng khoán chờ về (*) | -                     | 16.585.598.900        |
| Phải trả khác về HĐ giao dịch chứng khoán    | -                     | 98.873.437            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>32.610.005.800</b> | <b>33.854.472.337</b> |

Theo yêu cầu tại thông tư 210, tiền gửi của khách hàng không được trình bày tại Khoản mục Tiền và các khoản tương đương tiền trong Báo cáo tình hình tài chính riêng mà được đưa vào Báo cáo Chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng. Do vậy, khoản tiền gửi của khách hàng bao gồm trong số dư khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán tại thời điểm đầu năm và cuối kỳ cũng được loại ra để số liệu có thể so sánh được (thuyết minh số 24).

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

VND

|                                     | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp          | 28.854.214.980        | 18.924.105.880        |
| Thuế thu nhập của nhà đầu tư        | 8.917.434.264         | 7.303.263.902         |
| Thuế giá trị gia tăng               | 336.102.930           | 384.657.779           |
| Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên | 1.033.089.189         | 771.004.384           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>39.140.841.363</b> | <b>27.383.031.945</b> |

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

VND

|                                   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phí môi giới phải trả cho Sở GDCK | 4.733.085.057         | 3.953.370.562         |
| Phụ cấp hoàn thành công việc      | 12.000.000.000        | 12.000.000.000        |
| Chi phí phải trả khác             | 3.502.849.447         | 1.112.949.236         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>20.235.934.504</b> | <b>17.066.319.798</b> |

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN**

VND

|                                            | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Cổ tức HCM                                 | 67.765.947.688         | 67.479.807.249        |
| Tiền mua CP HCM phát hành thêm             | 26.962.000.000         | -                     |
| Thu tiền NĐT mua CP khác phát hành thêm    | 11.057.768.772         | -                     |
| Phải trả lãi vay ngân hàng                 | 3.615.835.487          | 903.637.272           |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 3.025.391.752          | 3.103.616.983         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>112.426.943.699</b> | <b>71.487.061.504</b> |

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Cổ phiếu**

|                                              | <i>Số cuối kỳ</i>  | <i>Số đầu năm</i>  |
|----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                              | <i>Cổ phiếu</i>    | <i>Cổ phiếu</i>    |
| <b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b> | <b>127.256.758</b> | <b>127.256.758</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>        |                    |                    |
| <i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</i>        |                    |                    |
| <i>và được góp vốn đầy đủ</i>                |                    |                    |
| Cổ phiếu phổ thông                           | 127.256.758        | 127.256.758        |
| <b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>                 |                    |                    |
| <i>Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ</i>       |                    |                    |
| Cổ phiếu phổ thông                           | 101.390            | 71.341             |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>       |                    |                    |
| Cổ phiếu phổ thông                           | <b>127.155.368</b> | <b>127.185.417</b> |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

**21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

Theo Thông tư 210, tiền gửi của khách hàng được yêu cầu trình bày như một khoản mục tại Báo cáo Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng mà không trình bày tại Khoản mục Tiền và các khoản tương đương tiền trong Báo cáo tình hình tài chính riêng như quy định trước đây (*Thuyết minh số 9 và thuyết minh số 24*).

**22. NGHIỆP VỤ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                           | <i>Mối quan hệ</i>                                                                                                                                                    |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)                       | Cổ đông chiến lược, nắm giữ 30,87% cổ phần<br>Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là Tổng Giám đốc của Dragon Capital Group (DCG)                                           |
| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC) | Cổ đông chiến lược, nắm giữ 29,47% cổ phần<br>Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của HFIC<br>Ủy viên HĐQT của Công ty là Trưởng phòng đầu tư của HFIC |
| Amersham Industries Limited                                    | Công ty con của DC                                                                                                                                                    |
| Vietnam Enterprise Investments Limited                         | Công ty con của DC                                                                                                                                                    |
| Cam Vietnam Mother Fund                                        | Công ty con của DC                                                                                                                                                    |
| DC Developing Markets Strategies Public Limited Company        | Công ty con của DC                                                                                                                                                    |
| Vietnam Property Fund Limited                                  | Công ty con của DC                                                                                                                                                    |
| Vietnam Debt Fund SPC (VDF)                                    | Công ty con của DC                                                                                                                                                    |

**23. NGHIỆP VỤ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý 4 năm 2016 bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i>                                    | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                                                                           | <i>VND<br/>Giá trị</i>                                            |
|---------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Dragon Capital Markets Limited (DC)        | Cổ Đông chiến lược | Môi giới Mua chứng khoán<br>Môi giới Bán chứng khoán<br>Doanh thu phí môi giới<br>Phí tư vấn đã trả | 292.355.597.000<br>5.380.000.000-<br>377.141.146<br>8.783.430.000 |
| Amersham Industries Limited                             | Công ty con của DC | Môi giới Mua chứng khoán<br>Môi giới bán chứng khoán<br>Doanh thu phí môi giới                      | 165.000.000.000<br>232.803.657.500<br>596.705.493                 |
| Vietnam Enterprise Investments Limited                  | Công ty con của DC | Môi giới mua chứng khoán<br>Môi giới bán chứng khoán<br>Doanh thu phí môi giới                      | 12.711.334.000<br>88.228.806.000<br>151.410.211                   |
| Cam Vietnam Mother Fund                                 | Công ty con của DC | Môi giới mua chứng khoán<br>Môi giới bán chứng khoán<br>Doanh thu phí môi giới                      | 60.716.962.000<br>85.095.969.500<br>218.719.401                   |
| DC Developing Markets Strategies Public Limited Company | Công ty con của DC | Môi giới mua chứng khoán<br>Môi giới bán chứng khoán<br>Doanh thu phí môi giới                      | 120.754.467.020<br>4.122.908.300<br>187.305.786                   |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                     | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                                     | <i>VND<br/>Giá trị</i>       |
|----------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Dragon Capital Markets Limited (DC)         | Cổ Đông chiến lược | Cổ tức phải trả                                               | 19.639.405.000               |
| Công ty Đầu tư tài chính Nhà Nước TP. Hồ Chí Minh (HFIC) | Cổ Đông chiến lược | Cổ tức phải trả<br>Tiền gửi giao dịch<br>chứng khoán phải trả | 18.750.000.000<br>24.829.079 |

**Giao dịch các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong Quý 4 năm 2016 là 4.343.921.910 đồng (bao gồm cả thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

**24. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Trong năm 2016, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính doanh nghiệp theo Thông tư 210, một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính năm nay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

**24. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)**

*Trích từ Báo cáo thu nhập toàn diện quý*

| VND                                                                               |           |                                          |                          |                                   |                                                                     |                          |                                                              |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------|
| CHỈ TIÊU                                                                          | Diễn giải | Quý 4 năm 2015<br>(Số liệu đã trình bày) | Điều chỉnh theo<br>TT210 | Quý 4 năm 2015<br>(Trình bày lại) | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>năm 2015 (Số<br>liệu đã trình bày) | Điều chỉnh theo<br>TT210 | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>năm 2015 (Trình<br>bày lại) |
| <b>1. Doanh thu</b>                                                               |           |                                          |                          |                                   |                                                                     |                          |                                                              |
| <i>Trong đó</i>                                                                   | [1]       | 171.031.686.451                          | (11.277.688.416)         | 159.753.998.035                   | 420.107.300.359                                                     | (43.010.032.942)         | 377.097.267.417                                              |
| Doanh thu môi giới chứng khoán                                                    | [1]       | 72.336.243.384                           | -                        | 72.336.243.384                    | 262.076.234.335                                                     | -                        | -                                                            |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng<br>khoán, góp vốn (**)                           | [1]       | 10.074.039.237                           | 10.074.039.237           | -                                 | 35.025.916.039                                                      | (35.025.916.039)         | -                                                            |
| Doanh thu tư vấn                                                                  | [1]       | 5.632.048.497                            | -                        | 5.632.048.497                     | 11.154.708.555                                                      | -                        | 11.154.708.555                                               |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán                                                      | [1]       | 1.093.067.536                            | -                        | 1.093.067.536                     | 3.952.302.881                                                       | -                        | 3.952.302.881                                                |
| Doanh thu khác (**)                                                               | [1]       | 81.896.287.797                           | (81.469.099.419)         | 427.188.378                       | 278.929.816.000                                                     | (277.354.993.704)        | 1.574.822.296                                                |
| <b>1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi<br/>nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)</b> | [1]       | -                                        | 10.074.039.237           | 10.074.039.237                    | -                                                                   | 35.456.780.856           | 35.456.780.856                                               |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính<br>FVTPL (*)                                     | [1]       | -                                        | 9.494.803.187            | 9.494.803.187                     | -                                                                   | 29.000.041.010           | 29.000.041.010                                               |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài<br>sản tài chính FVTPL (*)                   | [1]       | -                                        | 579.236.050              | 579.236.050                       | -                                                                   | 6.456.739.846            | 6.456.739.846                                                |
| <b>1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải<br/>thu (*)</b>                          | [1]       | -                                        | 70.191.411.003           | 70.191.411.003                    | -                                                                   | 222.636.416.529          | 222.636.416.529                                              |
| <b>3. Doanh thu thuần về hoạt động<br/>kinh doanh</b>                             |           | <b>171.031.677.451</b>                   | <b>(171.031.677.451)</b> | <b>-</b>                          | <b>591.138.977.810</b>                                              | <b>(591.138.977.810)</b> | <b>-</b>                                                     |
| Doanh thu hoạt động (*)                                                           |           |                                          | 159.753.998.035          | 159.753.998.035                   |                                                                     | 536.851.265.452          | 536.851.265.452                                              |
| <b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>                                            | [2]       |                                          |                          |                                   |                                                                     |                          |                                                              |
| <i>Trong đó:</i>                                                                  |           |                                          |                          |                                   |                                                                     |                          |                                                              |
| Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh<br>chứng khoán (**)                        | [2]       | 58.769.720.751                           | (58.769.720.751)         | -                                 | 223.713.900.687                                                     | (223.713.900.687)        | -                                                            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

**24. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)**

*Trích từ Báo cáo thu nhập toàn diện quý (tiếp theo)*

| CHỈ TIÊU                                                        | Diễn giải | Quý 4 năm 2015<br>(Số liệu đã trình bày) | Điều chỉnh theo<br>TT210 | Quý 4 năm 2015<br>(Trình bày lại) | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>năm 2015 (Số<br>liệu đã trình bày) | Điều chỉnh theo<br>TT210 | VND<br>Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>năm 2015 (Trình<br>bày lại) |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận<br>thông qua lãi/lỗ (*)    | [2]       | -                                        | (948.199.767)            | (948.199.767)                     | -                                                                   | 25.585.196.926           | 25.585.196.926                                                      |
| Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL<br>(*)                       | [2]       | -                                        | 30.458.747.411           | 30.458.747.411                    | -                                                                   | 49.927.343.786           | 49.927.343.786                                                      |
| Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài<br>sản tài chính FVTPL (*) | [2]       | -                                        | (31.406.947.178)         | (31.406.947.178)                  | -                                                                   | (24.342.146.860)         | (24.342.146.860)                                                    |
| Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho<br>vay và phải thu         | [2]       | -                                        | 8.783.595.773            | 8.783.595.773                     | -                                                                   | 11.329.602.430           | 11.329.602.430                                                      |
| Chi phí hoạt động tự doanh                                      | [2]       | -                                        | 2.327.672.312            | 2.327.672.312                     | -                                                                   | 11.949.061.177           | 11.949.061.177                                                      |
| Chi phí môi giới chứng khoán                                    | [2]       | -                                        | 46.348.448.462           | 46.348.448.462                    | -                                                                   | 168.468.781.630          | 168.468.781.630                                                     |
| Chi phí lưu ký chứng khoán                                      | [2]       | -                                        | 1.115.382.022            | 1.115.382.022                     | -                                                                   | 4.025.649.485            | 4.025.649.485                                                       |
| Chi phí tư vấn                                                  | [2]       | -                                        | 2.418.991.691            | 2.418.991.691                     | -                                                                   | 9.705.218.891            | 9.705.218.891                                                       |
| Chi phí dịch vụ khác                                            | [2]       | -                                        | 1.887.894.281            | 1.887.894.281                     | -                                                                   | 4.103.170.938            | 4.103.170.938                                                       |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh<br>doanh (**)               |           | 112.261.956.700                          | (112.261.956.700)        | -                                 | 255.163.120.423                                                     | (255.163.120.423)        | -                                                                   |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                 | [2]       | 22.235.570.402                           | -                        | 22.235.570.402                    | 71.946.538.894                                                      | 16.923.725.109           | 88.870.264.003                                                      |
| 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh<br>doanh                   |           | 88.255.572.511                           | (88.255.572.511)         | -                                 | 183.216.581.529                                                     | (183.216.581.529)        | -                                                                   |
| 8. Kết quả hoạt động                                            |           | -                                        | 88.255.572.511           | 88.255.572.511                    | -                                                                   | 183.216.581.529          | 183.216.581.529                                                     |

(\*) Các chỉ tiêu mới của báo cáo thu nhập toàn diện theo thông tư 210.

(\*) Các chỉ tiêu mới của báo cáo thu nhập toàn diện theo thông tư 210.

(\*\*) Các chỉ tiêu của báo cáo thu nhập toàn diện không còn được trình bày theo thông tư 210.

[1] Phân loại lại các khoản mục doanh thu theo quy định của thông tư 210.

[2] Phân loại lại các khoản mục chi phí hoạt động theo quy định của thông tư 210.

## 24. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ báo cáo tình hình tài chính quý

| TÀI SẢN                                                        | Diễn giải | VND                                                 |                                              |                          |
|----------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|
|                                                                |           | Ngày 31 tháng 12 năm 2015<br>(số liệu đã trình bày) | Ngày 31 tháng 12 năm 2015<br>(trình bày lại) |                          |
|                                                                |           | Điều chỉnh theo<br>Thông tư 210                     |                                              |                          |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                     |           |                                                     |                                              |                          |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                          | [1]       | 657.156.819.577                                     | (493.009.558.764)                            | 164.147.260.813          |
| 1. Chứng khoán kinh doanh (**)                                 | [2]       | 190.079.349.659                                     | (190.079.349.659)                            | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (**)               | [2]       | (57.904.476.165)                                    | 57.904.476.165                               | -                        |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) (*) | [2]       | -                                                   | 132.174.873.494                              | 132.174.873.494          |
| 1. Phải thu của khách hàng (**)                                | [3]       | 1.517.336.513                                       | (1.517.336.513)                              | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán (**)                                | [3]       | 511.650.108                                         | (511.650.108)                                | -                        |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (**)               | [3]       | 2.680.281.654.037                                   | (2.680.281.654.037)                          | -                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                                     | [3]       | 3.696.364.899                                       | 16.947.774.615                               | 20.644.139.514           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (**)                     | [3]       | (16.719.305.094)                                    | 16.719.305.094                               | -                        |
| 4. Các khoản cho vay (*)                                       | [3]       | -                                                   | 2.609.604.774.530                            | 2.609.604.774.530        |
| 9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)       | [3]       | -                                                   | 55.758.091.513                               | 55.758.091.513           |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)           | [3]       | -                                                   | (16.719.305.094)                             | (16.719.305.094)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                |           |                                                     |                                              |                          |
| 1. Tạm ứng (*)                                                 | [4]       | -                                                   | 154.469.078                                  | 154.469.078              |
| 4. Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)                        | [4]       | -                                                   | 25.698.600                                   | 25.698.600               |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                       | [4]       | 180.167.678                                         | (180.167.678)                                | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                      |           |                                                     |                                              |                          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                                 |           |                                                     |                                              |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                        | [4]       | 4.688.159.350                                       | (4.688.159.350)                              | -                        |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (*)               | [4]       | -                                                   | 4.688.159.350                                | 4.688.159.350            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                       |           | <b>3.596.583.428.164</b>                            | <b>(493.009.558.764)</b>                     | <b>3.103.573.869.400</b> |

**24. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)***Trích từ báo cáo tình hình tài chính quý (tiếp theo)*

|                                                   |                  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015<br>(số liệu đã trình bày) | Điều chỉnh theo<br>Thông tư 210 | VND<br>Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015<br>(trình bày lại) |
|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                  | <i>Diễn giải</i> |                                                        |                                 |                                                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |                  |                                                        |                                 |                                                        |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                             |                  |                                                        |                                 |                                                        |
| 8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán       | [1]              | 526.864.031.101                                        | (493.009.558.764)               | 33.854.472.337                                         |
| 9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (**) | [1]              | 2.148.185.349                                          | (2.148.185.349)                 | -                                                      |
| 12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác    | [1], [5]         | 72.050.198.601                                         | (563.137.097)                   | 71.487.061.504                                         |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên (*)    | [5]              | -                                                      | 2.711.322.446                   | 2.711.322.446                                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                        |                  | <b>3.596.583.428.164</b>                               | <b>(493.009.558.764)</b>        | <b>3.103.573.869.400</b>                               |

(\*) Các chỉ tiêu mới của báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 210.

(\*\*) Các chỉ tiêu của báo cáo tình hình tài chính không còn được trình bày theo Thông tư 210.

*Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:*

- [1] Điều chỉnh tiền gửi của nhà đầu tư ra theo đối ngoại bằng
- [2] Phân loại lại danh mục đầu tư theo quy định của Thông tư 210
- [3] Phân loại lại các khoản mục phải thu theo quy định của Thông tư 210
- [4] Phân loại lại các khoản mục tài sản khác theo quy định của Thông tư 210
- [5] Phân loại lại các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên theo quy định của Thông tư 210

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

B05g-CTCK

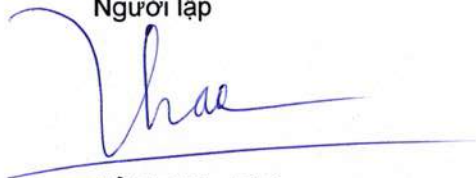
**24. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)**

*Trích từ báo cáo tình hình tài chính quý (tiếp theo)*

|                                                                                               |           |                                                     | VND                                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| CHỈ TIÊU                                                                                      | Diễn giải | Ngày 31 tháng 12 năm 2015<br>(số liệu đã trình bày) | Điều chỉnh theo<br>Thông tư 210              |
|                                                                                               |           |                                                     | Ngày 31 tháng 12 năm 2015<br>(trình bày lại) |
| <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>                                              |           | <b>1.506.623.089.077</b>                            | <b>(720.228.470.895)</b>                     |
| Tiền và tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                            |           | 1.506.623.089.077                                   | (720.228.470.895)                            |
| Tiền và tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán                                  |           | 1.506.623.089.077                                   | (720.228.470.895)                            |
| <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>                                             |           | <b>647.704.318.158</b>                              | <b>(412.682.576.159)</b>                     |
| Tiền và tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                           |           | 647.704.318.158                                     | (412.682.576.159)                            |
| Tiền và tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán                                  |           | 647.704.318.158                                     | (412.682.576.159)                            |
| <b>II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ CỦA KHÁCH HÀNG</b>                           |           |                                                     |                                              |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                                    | -         |                                                     | 720.228.472.295                              |
| Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | -         |                                                     | 720.228.472.295                              |
| <b>III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ CỦA KHÁCH HÀNG</b>                         |           |                                                     |                                              |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                                   | -         |                                                     | 412.682.576.159                              |
| Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | -         |                                                     | 412.682.576.159                              |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập



Hồ Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc



John Nyvene